

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ II NĂM 2014

HÀ NỘI - NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,553,910,054,689	1,270,113,223,421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	231,920,309,860	109,344,586,246
1. Tiền	111		10,920,309,860	22,937,853,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		221,000,000,000	86,406,732,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	134,508,000,000	11,499,128,765
1. Đầu tư ngắn hạn	121		134,508,000,000	11,499,128,765
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.3	321,953,714,204	355,903,487,911
1. Phải thu của khách hàng	131		306,890,573,504	307,777,099,626
2. Trả trước cho người bán	132		12,679,508,526	41,189,218,354
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,193,067,161	8,746,604,918
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,809,434,987)	(1,809,434,987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	795,952,947,227	721,947,337,940
1. Hàng tồn kho	141		850,918,179,769	757,499,961,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54,965,232,542)	(35,552,623,230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,575,083,398	71,418,682,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3,855,512,694	3,443,344,004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61,965,545,025	65,401,386,334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	-	87,031,126
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	3,754,025,679	2,486,921,095

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,523,436,165,135	1,496,724,872,194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,207,090,832,733	1,170,637,780,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,057,918,262,713	1,112,285,466,795
<i>Nguyên giá</i>	222		1,773,409,515,869	1,770,417,778,365
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(715,491,253,156)	(658,132,311,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	20,070,907,248	21,336,590,849
<i>Nguyên giá</i>	228		25,989,837,080	25,989,837,080
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,918,929,832)	(4,653,246,231)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	129,101,662,772	37,015,722,452
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	159,460,684,712	156,331,170,287
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		157,560,684,712	156,331,170,287
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,900,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		118,270,759,224	126,718,670,596
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,613,888,466	43,037,251,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21,686,188,664	23,588,053,470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	16,897,699,802	19,415,197,745
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	30,000,000	34,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,077,346,219,824	2,766,838,095,615

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,956,617,878,068	1,704,303,400,473
I. Nợ ngắn hạn	310		1,503,884,109,332	1,231,582,591,981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,081,944,292,906	892,413,336,820
2. Phải trả cho người bán	312		164,665,760,700	123,026,456,364
3. Người mua trả tiền trước	313		97,930,723,693	92,503,384,412
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	18,225,772,033	11,166,504,019
5. Phải trả người lao động	315		42,174,328,052	39,869,873,427
6. Chi phí phải trả	316	V.17	225,651,927	197,732,417
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31,873,384,842	8,355,719,973
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		50,395,600,000	50,395,600,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16,448,595,179	13,653,984,549
II. Nợ dài hạn	330		452,733,768,736	472,720,808,492
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	450,212,593,957	469,985,752,430
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2,521,174,779	2,735,056,062
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,120,271,183,259	1,062,117,734,749
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,120,271,183,259	1,062,117,734,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		75,334,334,719	66,297,822,667
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36,860,340,437	32,645,108,372
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		156,023,198,103	111,121,493,710
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		457,158,497	416,960,393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,077,346,219,824	2,766,838,095,615

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		322,364.35	796,242.94
Euro (EUR)		61,201.64	162,029.19
Dollar Singapore (\$S)			
Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	529,412,331,819	281,114,697,452	851,573,729,794	539,200,195,735
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.22	-	-	35,027,063,568	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	529,412,331,819	281,114,697,452	816,546,666,226	539,200,195,735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	350,344,377,794	178,768,153,625	575,438,572,713	362,181,580,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179,067,954,025	102,346,543,827	241,108,093,513	177,018,615,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	2,824,422,895	2,129,604,778	5,959,035,908	2,960,137,494
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	39,178,504,713	41,858,659,256	63,315,579,919	74,891,315,874
Trong đó: chi phí lãi vay	23		22,290,164,715	24,703,038,441	43,971,563,170	50,274,441,435
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	19,629,153,076	17,292,387,174	31,088,289,030	27,724,366,066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	39,658,243,368	20,811,952,368	57,873,287,261	39,152,477,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83,426,475,763	24,513,149,807	94,789,973,211	38,210,593,253
11. Thu nhập khác	31	VI.29	116,213,994	494,634,938	2,768,754,271	601,225,003
12. Chi phí khác	32	VI.30	28,142,825	4,169,560,289	255,459,369	4,915,457,743
13. Lợi nhuận khác	40		88,071,169	(3,674,925,351)	2,513,294,902	(4,314,232,740)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		2,998,050,312	(116,920,531)	3,861,119,688	(223,032,809)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86,512,597,244	20,721,303,925	101,164,387,801	33,673,327,704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5,435,499,300	2,226,918,694	8,035,750,644	564,670,049
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	3,421,525,533	(3,583,175,127)	2,517,497,943	(2,570,813,411)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77,655,572,411	22,077,560,358	90,611,139,214	35,679,471,066
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		36,295,738	8,854,451	40,198,104	13,813,253
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		77,619,276,673	22,068,705,907	90,570,941,110	35,665,657,813
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,465	416	1,709	673

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ trước từ ngày 01/04/2013 đến hết ngày 30/06/2013

Kỳ này từ ngày 01/04/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		805,709,287,547	527,625,337,368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(526,585,965,557)	(252,834,169,868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69,515,051,060)	(40,663,868,789)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(43,943,643,660)	(50,174,830,967)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,432,282,709)	(1,631,308,139)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,599,227,023	14,776,830,608
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(59,600,741,800)	(39,211,435,126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		150,230,829,784	157,886,555,087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67,083,712,186)	(25,297,958,853)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(9,723,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,191,128,765	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi tiết kiệm	25		(121,900,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,976,348,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,168,924,815	49,214,885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(182,623,658,606)	(30,995,995,968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		971,334,632,414	537,461,949,655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(816,383,816,319)	(659,910,242,236)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,542,000)	(124,536,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154,946,274,095	(122,572,828,581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		122,553,445,273	4,317,730,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,344,586,246	26,151,331,257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22,278,341	69,981,767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		231,920,309,860	30,539,043,562

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lương Xuân Mẫn


TỔNG GIÁM ĐỐC



 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Xuân Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vicostone Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vicostone (Công ty mẹ), các Công ty con và Công ty liên kết (gọi chung là Tập đoàn).

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- 1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ
- 3- **Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:**
 - Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
 - Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.
 - Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.

4- Công ty con, Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Vicostone có 02 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 và 03 Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong đó:
 Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị đủ điều kiện là Công ty con từ ngày 14/12/2013
 Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam không đủ điều kiện là Công ty con từ tháng 6/2012 nên chuyển thành Công ty liên kết.
- Công ty Cổ phần Vicostone đã hoàn tất thủ tục thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico - Vicostone Mine JSC kể từ ngày 14/12/2013
- Công ty cổ phần Bất động sản Tân Phước: do Công ty Cổ phần Vicostone chưa hoàn tất thủ tục thoái vốn nên Công ty cổ phần Bất động sản Tân Phước vẫn được trình bày là Công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2014

4.1 Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

ST T	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2014
	<i>Công ty con trực tiếp</i>			
1-	Công ty Cổ phần Style Stone	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	99.93%	99.93%
2-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	98.41%	89.77%

4.2 Công ty liên kết:

	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2014
1-	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Tầng 11 Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh	47.22%	47.00%
2-	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	31.32%	31.32%
3-	Công ty trách nhiệm hữu hạn Stylenquaza	Dallas Coporate Center#411620Goodnight lane,suite100 Dallas75234	48.97%	49.00%

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
- + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
- + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP:

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9- Chi phí trả trước dài hạn:

- Tiền thuê đất trả trước:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

10- Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong kỳ là số ghi nhận của các khoản tiền lãi phát sinh từ các kế ước vay ngắn hạn, các hợp đồng vay dài hạn

11- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

12- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Vicostone là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

Công ty con:

Công ty CP Style Stone:

- Công ty Cổ phần Style Stone được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2009 đến hết năm 2018).

+ Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị :

Chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

13- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của Hệ thống tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá của Hệ thống sẽ được lấy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được quy đổi theo một tỷ giá, tỷ giá này được xác định bằng cách lấy trung bình tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc của kỳ kế toán. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày	30/06/2014:	21,307.86 VND/USD
		28,976.50 VND/EUR

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các Chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	1,133,416,975	739,268,470
- Tiền gửi Ngân hàng	9,786,892,885	22,198,585,276
- Các khoản tương đương Tiền	221,000,000,000	86,406,732,500
Cộng	231,920,309,860	109,344,586,246
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	134,508,000,000	11,499,128,765
Cộng	134,508,000,000	11,499,128,765
03- Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	306,890,573,504	307,777,099,626
- Trả trước cho người bán	12,679,508,526	41,189,218,354
- Các khoản phải thu khác	4,193,067,161	8,746,604,918
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,809,434,987)	(1,809,434,987)
Cộng	321,953,714,204	355,903,487,911
04- Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường	28,184,674,694	7,459,362,313
- Nguyên liệu, vật liệu	168,585,479,487	141,892,870,528

- Công cụ, dụng cụ	36,806,744,110	29,344,336,207
- Chi phí SX, KD dở dang	81,526,018,250	33,453,929,182
- Thành phẩm	417,614,623,665	369,610,161,408
- Hàng hoá	118,200,639,563	161,735,488,803
- Hàng gửi bán	-	14,003,812,729
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54,965,232,542)	(35,552,623,230)
Cộng	795,952,947,227	721,947,337,940
05- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	3,855,512,694	3,443,344,004
- Tiền lương bổ sung	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	3,855,512,694	3,443,344,004
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	61,965,545,025	65,401,386,334
- Thuế khác	-	87,031,126
Cộng	61,965,545,025	65,488,417,460
07- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng cho CBCNV	3,028,206,879	2,486,921,095
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	725,818,800	-
Cộng	3,754,025,679	2,486,921,095

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	244,173,393,131	1,478,042,387,938	32,258,966,139	11,858,836,258	5,950,497,467	1,772,284,080,933
- Mua trong kỳ	3,429,441,662	5,301,375,756	-	-	-	8,730,817,418
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	685,888,335	835,188,164	-	-	-	1,521,076,499
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	4,115,329,997	5,011,128,984	-	-	-	9,126,458,981
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2014)	244,173,393,131	1,479,167,822,874	32,258,966,139	11,858,836,258	5,950,497,467	1,773,409,515,869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	76,521,459,823	578,418,665,748	21,771,950,331	4,316,035,073	5,892,680,831	686,920,791,806
- Khấu hao trong kỳ	4,564,855,055	22,727,471,247	839,456,039	380,862,373	57,816,636	28,570,461,350
- Tăng khác	685,888,335	835,188,164	-	-	-	1,521,076,499
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	685,888,335	835,188,164	-	-	-	1,521,076,499
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2014)	81,086,314,878	601,146,136,995	22,611,406,370	4,696,897,446	5,950,497,467	715,491,253,156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	167,651,933,308	899,623,722,190	10,487,015,808	7,542,801,185	57,816,636	1,085,363,289,127
Số cuối kỳ (30/06/2014)	163,087,078,253	878,021,685,879	9,647,559,769	7,161,938,812	-	1,057,918,262,713

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống SAP - ERP	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	-	23,691,864,862	493,156,118	1,721,361,100	83,455,000	25,989,837,080
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2014)	-	23,691,864,862	493,156,118	1,721,361,100	83,455,000	25,989,837,080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	-	4,155,528,778	345,863,895	704,944,098	79,835,439	5,286,172,210
- Khấu hao trong kỳ	-	496,686,510	49,097,409	83,354,142	3,619,561	632,757,622
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2014)	-	4,652,215,288	394,961,304	788,298,240	83,455,000	5,918,929,832
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/04/2014)	-	19,536,336,084	147,292,223	1,016,417,002	3,619,561	20,703,664,870
Số cuối kỳ (30/06/2014)	-	19,039,649,574	98,194,814	933,062,860	-	20,070,907,248

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	129,101,662,772	37,015,722,452
<i>Trong đó:</i>		
+ Dự án nhà máy chế biến cát Thạch anh	15,161,410,686	14,559,989,143
+ Dự án nhà ở cho CBCNV	18,539,845,851	16,528,974,167
+ Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép NM1	2,074,719,312	1,537,663,484
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn NM1	2,505,246,612	1,380,172,595
+ Nâng cấp thiết bị dây chuyền sản xuất NM1	1,357,170,035	1,135,635,712
+ Dự án cải tạo dây chuyền mài 1 NM1	529,502,638	
+ Dây chuyền mài bóng bổ sung	88,018,220,199	722,614,338
+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	-	781,200,000
+ Các công trình khác	915,547,439	369,473,013
	-	-

11- Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	157,560,684,712	156,331,170,287
- Đầu tư dài hạn khác	1,900,000,000	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	159,460,684,712	156,331,170,287

12- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước khác	21,686,188,664	23,588,053,470
Cộng	21,686,188,664	23,588,053,470

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (lỗ dự phòng thoái vốn đầu tư)	11,087,032,000	11,087,032,000

- Liên quan đến lãi nội bộ trong tập đoàn chưa thực hiện	5,810,667,802	8,328,165,745
Cộng	16,897,699,802	19,415,197,745

14- Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	34,000,000
Cộng	30,000,000	34,000,000

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn	985,139,422,551	675,766,594,404
- Vay dài hạn đến hạn trả	96,804,870,355	216,646,742,416
Cộng	1,081,944,292,906	892,413,336,820

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/04/2014)	Tăng do hợp nhất KD	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (30/06/2014)
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-		-	-	2,414,663,521	4,316,204,864	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		18,517,597,948	18,517,597,948	25,744,671,827	25,744,671,827	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	7,599,312,579		8,388,151,817	4,228,992,051	13,449,561,054	6,958,298,474	11,758,472,345
- Thuế TNDN	2,580,840,157		5,435,499,300	2,580,840,157	8,035,750,645	6,432,282,709	5,435,499,300
- Thuế thu nhập cá nhân	776,949,227		2,657,401,216	2,402,550,055	5,190,184,583	4,237,074,615	1,031,800,388
- Thuế nhà đất	-	-	25,247,595	25,247,595	25,247,595	25,247,595	-
- Tiền thuế đất	-	-	268,790,670	268,790,670	322,804,305	322,804,305	-
- Tiền TNDN nhà thầu	-		518,151,206	518,151,206	518,151,206	518,151,206	-
- Tiền GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000	9,000,000	9,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	-	120,000	120,000	180,000	180,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6,760,000	6,760,000	16,720,000	16,720,000	-
Cộng	10,957,101,963	-	35,820,719,752	28,552,049,682	55,726,934,736	48,580,635,595	18,225,772,033

17- Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay	225,651,927	197,732,417
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	225,651,927	197,732,417

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	467,723,575	489,697,879
- Bảo hiểm xã hội	2,270,289,259	1,360,155,169
- Bảo hiểm y tế	391,469,183	254,711,280
- Bảo hiểm thất nghiệp	167,262,314	111,313,383
- Cổ tức phải trả	26,532,561,500	37,478,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,044,079,011	6,102,364,262
Cộng	31,873,384,842	8,355,719,973

19- Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng	450,212,593,957	469,985,752,430
Cộng	450,212,593,957	469,985,752,430

20- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	66,297,822,667	32,645,108,372	-	111,121,493,710	1,062,117,734,749
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12,951,664,437	12,951,664,437
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	3,371,501,100	1,685,750,550	-	(10,940,580,522)	(5,883,328,872)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	69,669,323,767	34,330,858,922	-	113,132,577,625	1,069,186,070,314
Số dư đầu kỳ này (01/04/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	69,669,323,767	34,330,858,922	-	113,132,577,625	1,069,186,070,314
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	77,619,276,673	77,619,276,673
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,056,376,275	1,056,376,275
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(26,499,625,500)	(26,499,625,500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	6,532,793,655	2,718,075,087	-	(9,285,406,970)	(34,538,228)
Giảm khác	-	-	-	(867,782,703)	(188,593,572)	-	-	(1,056,376,275)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	75,334,334,719	36,860,340,437	-	156,023,198,103	1,120,271,183,259

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	529,992,510,000	529,992,510,000
- Thặng dư vốn cổ phần	322,060,800,000	322,060,800,000
Cộng	852,053,310,000	852,053,310,000

c- Cổ tức

	<u>Quý 2/2014</u>	<u>Quý 2/2013</u>
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	-	122,490,000
+ Cổ tức của năm trước	-	122,490,000
+ Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đ/cổ phiếu</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	112,194,675,156	98,942,931,039
- Quỹ dự phòng Tài chính	75,334,334,719	66,297,822,667
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	36,860,340,437	32,645,108,372
	-	-

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này (Quý 2/2014)</u>	<u>Kỳ trước (Quý 2/2013)</u>
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán NVL, phụ tùng	2,185,872,503	376,093,151
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	523,071,082,545	275,767,873,290
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	4,012,483,728	4,970,731,011
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu bán hàng nội bộ:	142,893,043	-
- Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	529,412,331,819	281,114,697,452
22- Các khoản giảm trừ Doanh thu		
- Giảm trừ doanh thu bán NVL, phụ tùng	-	-
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu	-	-
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm trong nước	-	-
- Giảm trừ doanh thu dịch vụ	-	-
- Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Giảm trừ doanh thu bán hàng nội bộ	-	-
- Giảm trừ doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	-	-

23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụTrong đó:

- Doanh thu thuần bán NVL, phụ tùng	2,185,872,503	376,093,151
- Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu	523,071,082,545	275,767,873,290
- Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước	4,012,483,728	4,970,731,011
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	142,893,043	-
- Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	529,412,331,819	281,114,697,452

24- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của NVL, phụ tùng	2,129,949,196	335,655,173
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	322,874,364,711	157,138,820,997
- Giá vốn của thành phẩm trong nước	5,610,619,811	6,367,557,132
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
- Giá vốn bán hàng nội bộ	316,834,764	-
- Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19,412,609,312	14,926,120,323
Cộng	350,344,377,794	178,768,153,625

25- Doanh thu hoạt động Tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,000,702,956	206,887,465
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận	-	-
- Lãi do bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,823,719,939	1,859,560,611
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63,156,702
- Lãi hàng bán trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,824,422,895	2,129,604,778

26- Chi phí Tài chính

- Lãi tiền vay	22,290,164,715	24,703,038,441
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,469,007,402	3,309,011,400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,326,841,116	13,051,585,648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD CB	276,850,817	276,850,817
- Chi phí tài chính khác	2,815,640,663	518,172,950
Cộng	39,178,504,713	41,858,659,256

27- Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	4,276,178,805	2,041,277,967
- Chi phí vật liệu, bao bì	3,100,990,631	3,412,159,028
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	681,923,480	37,133,879
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54,387,963	56,287,963
- Chi phí hàng mẫu, bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,380,823,021	5,790,701,192
- Chi phí bằng tiền khác	134,849,176	5,954,827,145
Cộng	19,629,153,076	17,292,387,174

28- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	17,357,182,061	9,420,071,169
- Chi phí vật liệu quản lý	158,034,711	107,837,135
- Chi phí đồ dùng văn phòng	634,347,055	322,806,073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,434,960,028	2,103,035,029
- Thuế, phí và lệ phí	403,292,703	66,322,335
- Chi phí dự phòng	15,188,625	18,484,200
- Lợi thế thương mại	4,223,955,686	4,223,955,686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,491,075,780	1,877,658,150
- Chi phí bằng tiền khác	940,206,719	2,671,782,591
Cộng	39,658,243,368	20,811,952,368

29- Thu nhập khác

- Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	-	-
- Thuế TNDN được hoàn	-	-
- Thu từ đầu tư vào Cty Liên kết (đánh giá lại tài sản)	-	-
- Các khoản thu khác	116,213,994	494,634,938
Cộng	116,213,994	494,634,938

30- Chi phí khác

- Giá trị TSCĐ còn lại thanh lý	-	-
- Chi phí khác	28,142,825	4,169,560,289
Cộng	28,142,825	4,169,560,289

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	5,435,499,300	1,575,974,332
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	650,944,362
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,435,499,300	2,226,918,694

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được miễn trừ khi hợp nhất	3,421,525,533	(3,583,175,127)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	3,421,525,533	(3,583,175,127)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:***** Bên liên quan:**

- Công ty Cổ phần Bất Động sản Tân Phước
- Công ty TNHH Stylenquaza
- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết của Công ty CP Style Stone
- Công ty liên kết

* Các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan:

STT	Nội dung giao dịch	Kỳ này (Quý 2/2014)	Kỳ trước (Quý 2/2013)
1	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
	Chuyển tiền cho vay		53,000,000
	Thu nợ gốc vay ngắn hạn	9,991,128,765	
	Thu lãi vay vốn ngắn hạn	4,155,783,622	
2	Công ty TNHH Stylequaza		
	Doanh thu bán đá thành phẩm chưa thuế GTGT	41,710,461,406	10,464,493,768
	Thu tiền bán hàng	26,087,149,839	15,718,861,961
	Thu nợ gốc vay ngắn hạn		3,976,348,000

3	Công ty CP Chế tác đá Việt Nam		
	Doanh thu bán đá thành phẩm, NVL chưa thuế GTGT	4,481,167,253	5,065,179,112
	Thuế GTGT bán đá thành phẩm, NVL	448,116,726	506,517,911
	Thu tiền bán hàng	4,900,000,000	
	Tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ, tiền ăn ca đã chi hộ chưa thuế GTGT	5,539,906	60,512,222
	Thuế GTGT đầu ra tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ	263,806	5,334,391
	Nhập mua vật tư, thành phẩm phục vụ SXKD (chưa thuế GTGT)	8,853,472,125	7,659,770,795
	Dịch vụ thuê gia công chế tác phải trả (chưa thuế GTGT)	80,702,929	1,498,012,881
	Chi phí thuê nhà xưởng phải trả	240,000,000	240,000,000
	Chi phí tiền điện phải trả	12,100,616	12,668,858
	Thuế GTGT đầu vào	918,627,566	941,045,253
	Chi trả tiền hàng	500,000,000	2,541,582,014
	Bù trừ giữa khoản phải thu và phải trả tiền hàng	9,182,550,149	7,809,915,773
	Bù trừ công nợ phải thu khác với phải trả tiền hàng	44,303,712	
	Lãi vay phải thu	38,500,000	
	Trả nợ gốc vay		1,068,434,617
	Lãi vay phải trả		67,348,011
	Chuyển tiền cho Stone Việt Nam vay	3,000,000,000	

* Tại ngày 30/06/2014 công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
Cho vay ngắn hạn còn phải thu	-	9,991,128,765
Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu	-	4,155,783,622
Đầu tư vào Công ty liên kết	144,395,600,000	144,395,600,000
Công ty TNHH Stylequaza		
Phải thu tiền bán hàng	70,400,948,285	55,677,353,080
Đầu tư vào Công ty liên kết	184,035,400	184,035,400
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	22,477,880,635	45,673,593,514
Phải trả tiền hàng	2,709,285,153	
Đầu tư vào Công ty liên kết	20,400,000,000	20,400,000,000
Cho vay ngắn hạn còn phải thu	3,000,000,000	
Phải thu khác	2,040,000,000	2,094,519,657

2- QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2014				
Vay và nợ		1,081,944,292,906	450,212,593,957	1,532,156,886,863
Phải trả người bán	164,665,760,700			164,665,760,700
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	28,802,292,438			28,802,292,438
Cộng	193,468,053,138	1,081,944,292,906	450,212,593,957	1,725,624,940,001
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Vay và nợ		892,413,336,820	469,985,752,430	1,362,399,089,250
Phải trả người bán	123,026,456,364			123,026,456,364
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	6,337,574,679			6,337,574,679
Cộng	129,364,031,043	892,413,336,820	469,985,752,430	1,491,763,120,293

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như rủi ro về giá cổ phần

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

Đơn vị tính: VND

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	1% -1%	3% -3%	(13,526,431,266) 13,526,431,266
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	1% -1%	5% -5%	(12,374,313,061) 12,374,313,061

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	322,364	61,202	75,929	128,462
Tài khoản phải thu:	13,256,996	-	4,811,321	-
Tài khoản phải trả:	(4,276,977)	(503,392)	(3,092,478)	(169,863)
Tài khoản vay:	(70,978,915)	-	(60,083,439)	-
Cộng	(61,676,532)	(442,190)	(58,288,667)	(41,401)

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014 là cao hơn tại thời điểm ngày 30/06/2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tăng (+)/giảm (-) điểm cơ bản (*)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
USD	110	(14,307,032,718)
VND	100	(141,733,975)
USD	(110)	14,307,032,718
VND	(100)	141,733,975

Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2013

USD	250	(27,870,047,422)
VNĐ	150	(268,574,443)
USD	(250)	27,870,047,422
VNĐ	(150)	268,574,443

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong Quý 2 năm 2014, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay bằng đô la Mỹ: từ 4.5% đến 5.6%/năm;

Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam theo quan sát thị trường là từ 9.5% đến 10.5%/năm; (trong kỳ không phát sinh vay bằng đồng VNĐ)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2013	
	USD	quy ra VNĐ	USD	quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ	61,044,817	1,300,639,338,045	52,756,310	1,114,801,896,867
Vay bằng đồng Việt Nam		14,173,397,512		17,904,962,895

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn đáng kể so với kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

3- CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

4- THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN:

- Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số: 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, thông tư 179 có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2012 và thay thế cho thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Công ty đã thực hiện chuyển sang áp dụng thông tư 179 từ khi lập báo cáo quý 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Xuân Năm

Trang 16

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...